

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2026/HS-ST

Ngày: 04 - 02 - 2026

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Công Bình.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Quang Thuần.

2. Bà Phạm Thị Thêm.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đỗ Thành Trung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Ông Lê Ngọc Ân - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 170/2025/TLST-HS ngày 23/12/2025, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Phạm Ngọc N** - Sinh ngày: 05/4/1983, tại tỉnh Đắk Lắk; số Căn cước công dân: 054083008555, cấp ngày 16/11/2022; Nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay là Khu phố P, phường H, tỉnh Đắk Lắk); nghề nghiệp: Nguyên là Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm D, sinh năm 1954 và bà Ngô Thị H, sinh năm 1956; bị cáo có vợ tên Dương Thị Mỹ T, sinh năm 1986 (đã ly hôn) và có 02 con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không; về nhân thân: Ngày 17/12/2018, bị Công an huyện Đ, tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk) xử phạt vi phạm hành chính, phạt tiền 2.500.000 đồng về hành vi xâm hại sức khỏe người khác.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 02/8/2025 cho đến nay, hiện đang tạm giam, có mặt tại phiên tòa.

\* **Bị hại:**

1. Bà Bùi Thị N1, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn Q, xã H, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Lê Xuân S, sinh năm 1976; địa chỉ: Số C V, phường E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Ông Võ Thanh L, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu phố Đ, phường H, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

4. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1964; địa chỉ: Khu phố P, phường H, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

5. Ông Lê Ngọc B, sinh năm 1994; địa chỉ: Khu phố P, phường Đ, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Bích H1, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu phố B, phường P, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Võ Thanh H2, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn P, xã H, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Người đại diện theo pháp luật cho ông Võ Thanh H2:* Bà Trần Thị T2, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn P, xã H, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu phố P, phường H, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

3. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: Khu phố Đ, phường H, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

4. Ông Trần Ngọc T3, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố Đ, phường H, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Ngọc N là Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 (sau đây viết tắt là Công ty Đ1) có địa chỉ tại Khu phố B, phường P, tỉnh Phú Yên (nay là Khu phố P, phường P, tỉnh Đắk Lắk), hoạt động trong lĩnh vực Đo đạc địa chính và Tư vấn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ). Năm 2019, N cần tiền tiêu xài cá nhân và biết nhiều người có nhu cầu làm Giấy CNQSDĐ nên nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng cách nói dối là N làm được Giấy CNQSDĐ và chuyển mục đích sử dụng đất để chiếm đoạt tiền của những người nhờ N làm Giấy CNQSDĐ và chuyển mục đích sử dụng đất. Nông biết ông Võ Thanh H2 làm môi giới bất động sản, biết nhiều người cần làm Giấy CNQSDĐ, nên nói dối ông H2 là N làm được Giấy CNQSDĐ, nếu trong quá trình làm môi giới ai có nhu cầu nhờ làm thì cung cấp thông tin thừa đất cho N biết để kiểm tra, nếu N nói làm được Giấy CNQSDĐ thì ông H2 nhận để N làm giá từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng/thửa và sẽ cho ông H2 tiền, ông H2 tin tưởng N làm được Giấy CNQSDĐ nên đồng ý. Các thửa đất sau khi N nói làm được Giấy CNQSDĐ thì ông H2 thỏa thuận với người nhờ làm với mức giá cao hơn và yêu cầu người nhờ làm đưa trước một phần tiền rồi H2 đưa lại cho N số tiền theo N nói. Ngoài ra, N còn nói với nhiều người là N làm được Giấy CNQSDĐ

và chuyển mục đích sử dụng đất để chiếm đoạt tiền của những người này. Với thủ đoạn trên, từ năm 2019 đến năm 2023, N đã thông qua ông H2 và trực tiếp chiếm đoạt của bà Bùi Thị N1, ông Lê Xuân S, ông Võ Thanh L, ông Trần Văn T1, ông Lê Ngọc B và bà Nguyễn Thị Bích H1, tổng số tiền 481.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Từ tháng 10/2019 đến tháng 12/2019, bà Bùi Thị N1 có đặt vấn đề nhờ H2 làm Giấy CNQSDĐ đối với 05 thửa đất trên địa bàn phường H. Sau khi trực tiếp xem đất, H2 gửi thông tin, vị trí thửa đất và hỏi N có làm được Giấy CNQSDĐ không, thì N trả lời là có thể làm được Giấy CNQSDĐ cho các thửa đất đó và báo giá là 30.000.000 đồng/thửa. Theo N khai, H2 nói với N có 02 thửa đã có sổ lâm bạ nên đề nghị giảm tiền còn lại 130.000.000 đồng/05 thửa thì N đồng ý. Sau đó, H2 thỏa thuận và báo giá làm Giấy CNQSDĐ cho N1 tổng cộng là 1.335.000.000 đồng/05 thửa và yêu cầu đưa trước tổng số tiền 835.000.000 đồng, thì bà N1 đồng ý. Bà N1 đã đưa số tiền này cho H2 trong 03 lần, cụ thể: Ngày 15/10/2019 đưa 500.000.000 đồng; ngày 27/11/2019 đưa 185.000.000 đồng và ngày 17/12/2019 đưa 150.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, theo N khai H2 đưa lại cho N số tiền 130.000.000 đồng. Khi được H2 thông báo đã thỏa thuận xong với bà N1, N cử nhân viên Công ty Đ1 tiến hành đo đạc để cho bà N1 và H2 thấy là N đang tiến hành các bước để làm Giấy CNQSDĐ cho bà N1. Khi quá thời hạn thỏa thuận nhưng không thấy H2 đưa Giấy CNQSDĐ, bà N1 thúc giục, hỏi H2 kết quả thực hiện. Lúc này, H2 tìm đến gặp N thúc giục, hỏi kết quả. Do lo sợ hành vi lừa đảo của mình bị phát hiện và đề che giấu hành vi gian dối của mình đối với H2 và các bị hại nên N đã sử dụng các phôi Giấy CNQSDĐ mà Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện S đã cấp cho Công ty Đ1 để thực hiện dự án tại địa bàn huyện S và in thông tin các thửa đất của bà N1, rồi nói dối với H2 là đang chờ lãnh đạo ký nữa là xong, để H2 đi đưa cho bà N1 xem và nói lại cho bà N1 biết. Sau khi xem được phôi Giấy CNQSDĐ có in thông tin thửa đất của mình thì bà N1 tin tưởng là H2 có khả năng làm được Giấy CNQSDĐ nên đồng ý tiếp tục chờ. Tin tưởng H2 nên từ tháng 03/2020 đến tháng 07/2020, bà N1 tiếp tục thỏa thuận nhờ H2 làm Giấy CNQSDĐ đối với 04 thửa đất khác trên địa bàn phường H. Sau khi cung cấp thông tin, vị trí đất cho N, N nói có thể làm được Giấy CNQSDĐ thì H2 thỏa thuận với bà N1 và báo giá để làm là 1.000.000.000 đồng/04 thửa và yêu cầu đưa trước số tiền 250.000.000 đồng thì bà N1 đồng ý và bà N1 đã đưa số tiền này cho H2 trong 04 lần, cụ thể: Ngày 10/06/2020 đưa 100.000.000 đồng; ngày 07/07/2020 đưa 50.000.000 đồng; ngày 20/07/2020 đưa 02 lần, mỗi lần 50.000.000 đồng. Ngoài ra, bà N1 còn giới thiệu H2 cho ông Lê Xuân S (là em họ của bà N1), để ông S nhờ H2 làm Giấy CNQSDĐ đối với thửa đất tại phường H mà vợ chồng ông S đã mua. Sau khi ông S cung cấp thông tin thửa đất, thì H2 cung cấp thông tin, vị trí đất lại cho N, thì N nói có thể làm được Giấy CNQSDĐ nên H2 thỏa thuận với ông S và báo giá để làm cho ông S là 360.000.000 đồng và yêu cầu đưa trước 300.000.000 đồng, thì ông S đồng ý và đã đưa số tiền này cho H2 trong 02 lần, là ngày 10/03/2020 đưa 200.000.000 đồng và ngày 18/05/2020 đưa 100.000.000 đồng. Đối với 05 thửa đất này, theo N khai, N báo giá cho H2 là 150.000.000 đồng/05 thửa. Sau khi nhận được tiền của bà N1 và ông S, theo N khai H2 đưa lại cho N số tiền

150.000.000 đồng. Sau khi H2 thông báo đã thỏa thuận xong với bà N1 và ông S, N cử nhân viên Công ty Đ1 tiến hành đo đạc để cho bà N1, ông S và H2 thấy và tin tưởng là Nông đang tiến hành các bước để được cấp Giấy CNQSDĐ cho bà N1 và ông S, nhưng thực tế sau đó N không thực hiện hoạt động gì khác để lập hồ sơ giúp bà N1, ông S làm thủ tục đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ đối với các thửa đất đó. Khi quá thời hạn thỏa thuận nhưng không thấy H2 đưa Giấy CNQSDĐ, bà N1 và ông S thúc giục, hỏi H2 kết quả thực hiện. Tiếp đó, H2 tìm đến gặp N thúc giục, hỏi kết quả. Nông tiếp tục sử dụng các phôi Giấy CNQSDĐ mà Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện S đã cấp để in thông tin các thửa đất của bà N1 và ông S rồi đưa cho H2, để H2 đưa cho bà N1, ông S xem, nhằm để họ tin tưởng là thật và tiếp tục chờ đợi.

- Đối với ông Võ Thanh L: Ông L nghe bà N1 nói ông H2 nhận làm Giấy CNQSDĐ cho bà N1 nên tin ông H2 làm được Giấy CNQSDĐ. Do quen biết nên vợ chồng bà Phạm Thị L1 (trú khu phố P, phường H, tỉnh Đắk Lắk) và vợ chồng ông Trần Văn Đ (trú khu phố Đ, phường H, tỉnh Đắk Lắk) hỏi ông L về việc làm Giấy CNQSDĐ, ông L nói biết người có thể làm được Giấy CNQSDĐ nên vợ chồng bà L1 và vợ chồng ông Đ nhờ ông L liên hệ làm giúp Giấy CNQSDĐ đối với 03 thửa đất tại phường H, tỉnh Đắk Lắk. Ông L nhờ ông H2 làm Giấy CNQSDĐ đối với 05 thửa đất, trong đó: 03 thửa đất của vợ chồng bà L1 và vợ chồng ông Đ; 02 thửa đất của ông L tại phường H, tỉnh Đắk Lắk; ông H2 gửi thông tin, vị trí các thửa đất trên cho N, thì N nói làm được nên ông H2 thỏa thuận với ông L tiền làm Giấy CNQSDĐ là 1.490.000.000 đồng, trong đó: 03 thửa đất của vợ chồng bà L1 và vợ chồng ông Đ là 820.000.000 đồng; 02 thửa đất của ông L là 670.000.000 đồng và yêu cầu ông L đưa trước 710.000.000 đồng. Ông L báo giá lại cho vợ chồng bà L1 và vợ chồng ông Đ là 850.000.000 đồng và yêu cầu vợ chồng bà L1 và vợ chồng ông Đ đưa trước 650.000.000 đồng, rồi ông L đưa cho H2 710.000.000 đồng, trong đó: 03 thửa đất của vợ chồng bà L1 và vợ chồng ông Đ là 300.000.000 đồng; 02 thửa đất của ông L là 410.000.000 đồng (trong số tiền 410.000.000 đồng, ông L sử dụng 350.000.000 đồng của vợ chồng bà L1 và vợ chồng ông Đ và bỏ thêm vào 60.000.000 đồng). Theo N khai, ông H2 đưa cho N 70.000.000 đồng. Sau khi biết bị N lừa chiếm đoạt tiền, ông L đã trả lại cho vợ chồng ông Đ số tiền 40.000.000 đồng, còn lại 610.000.000 đồng, ông L thừa nhận nợ và cam kết trả lại số tiền đã nhận và được vợ chồng bà L1 và vợ chồng ông Đ đồng ý, nếu có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

- Đối với ông Trần Văn T1: Ông T1 nghe mọi người nói Nông chuyên mục đích sử dụng đất được nên nhờ N làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất đối với thửa đất của gia đình ông ở khu phố P, phường H, tỉnh Đắk Lắk. Nông nói làm được với giá 50.000.000 đồng và yêu cầu ông T1 đưa trước 30.000.000 đồng, ông T1 không đủ tiền nên đã đưa cho N 25.000.000 đồng và Giấy CNQSDĐ. Sau đó, N dùng Giấy CNQSDĐ này đưa cho ông Trần Ngọc T3 (trú khu phố Đ, phường H, tỉnh Đắk Lắk) vay 100.000.000 đồng, N đã trả cho ông T3 54.000.000 đồng. Ông T1 biết N dùng Giấy CNQSDĐ của mình vay tiền ông T3 nên đã thỏa thuận và đưa cho ông T3 21.000.000 đồng, Công ty Đ1 đưa cho ông T3 25.000.000 đồng và ông T1 đã lấy lại Giấy CNQSDĐ của mình đã đưa cho N.

- Đối với ông Lê Ngọc B: Ông B nghe mọi người nói N làm được Giấy CNQSDĐ nên nhờ N làm Giấy CNQSDĐ đối với 02 thửa đất của gia đình ông ở khu phố P, phường Đ, tỉnh Đắk Lắk. Nông nói làm được với giá 56.000.000 đồng, yêu cầu đưa trước 26.000.000 đồng và ông B đã đưa cho N số tiền 26.000.000 đồng.

- Đối với Nguyễn Thị Bích H1: Bà H1 nghe mọi người nói N làm được Giấy CNQSDĐ nên nhờ Nông làm Giấy CNQSDĐ đối với thửa đất của gia đình bà ở Khu phố B, phường P, tỉnh Đắk Lắk. Nông nói làm được với giá 80.000.000 đồng, yêu cầu đưa trước 60.000.000 đồng và bà H1 đã đưa cho N 60.000.000 đồng. Sau khi sử dụng hết số tiền trên, N tiếp tục yêu cầu đưa 20.000.000 đồng và bà H1 đã đưa cho N số tiền 20.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 467 ngày 20/9/2023 của Phòng K Công an tỉnh P (nay là Công an tỉnh Đ), kết luận: Chữ viết và chữ ký trên các tài liệu thể hiện ông Võ Thanh H2 nhận tiền của bà Bùi Thị N1, ông Lê Xuân S, ông Võ Thanh L do bà N1, ông S, ông L cung cấp là do ông Võ Thành H3 ký và viết ra.

Về phần dân sự: Quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Ngọc N2 đã bồi thường cho bà Bùi Thị N1 số tiền 250.000.000 đồng, bồi thường cho ông Lê Xuân S 30.000.000 đồng, bồi thường cho ông Võ Thanh L 40.000.000 đồng; ông Võ Thanh H2 đã trả cho bà Bùi Thị N1 100.000.000 đồng, trả cho ông Lê Xuân S 20.000.000 đồng.

Bị hại ông Võ Thanh L yêu cầu bị cáo N2 bồi thường tiếp số tiền 30.000.000 đồng và yêu cầu ông Võ Thanh H2 hoàn trả số tiền 640.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh 10%/năm kể từ thời điểm bị chiếm đoạt; ông Trần Văn T1 yêu cầu bị cáo N2 bồi thường 25.000.000 đồng và hoàn trả 21.000.000 đồng mà ông T1 trả cho ông T3 để lấy lại Giấy CNQSDĐ; ông Lê Ngọc B yêu cầu bị cáo N2 bồi thường 26.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Bích H1 yêu cầu N2 bồi thường số tiền chiếm đoạt 80.000.000 đồng. Bị cáo N2 đã hoàn trả thay cho ông Võ Thanh H2 số tiền là 1.170.000 đồng, trong đó: Trả cho bà Bùi Thị N1 là 735.000.000 đồng và 115.000.000 đồng Nông hỗ trợ tiền lãi phát sinh cho bà N1; trả cho ông Lê Xuân S là 250.000.000 đồng và 70.000.000 đồng N2 đưa cho ông H2 để bồi thường cho ông Võ Thanh L.

Tại Bản cáo trạng số 38/CT-VKSĐL-P2 ngày 17/12/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã truy tố bị cáo Phạm Ngọc N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Kết quả xét hỏi tại phiên tòa bị cáo Phạm Ngọc N đã khai nhận toàn bộ hành vi mà bị cáo đã thực hiện đúng như nội dung vụ án đã được tóm tắt nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Phân tích và chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như Cáo trạng và khẳng định hành vi của bị cáo Phạm Ngọc N đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự; đồng thời phân tích các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Phạm Ngọc N mức án từ 09 năm đến 10 năm tù.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại số tiền bị cáo chiếm đoạt còn lại chưa bồi thường theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Phạm Ngọc N không có ý kiến tranh luận, bào chữa gì và chỉ đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị hại ông Trần Văn T1 đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo Phạm Ngọc N tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, cơ bản phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về tội danh truy tố đối với bị cáo là có căn cứ, phù hợp với pháp luật, nên cần chấp nhận.

[3] Như vậy đã có đủ cơ sở kết luận: Mặc dù không có khả năng làm, không biết được thửa đất nào đủ điều kiện được cấp Giấy CNQSDĐ và thửa đất nào có đủ điều kiện để được cơ quan có thẩm quyền xem xét cho chuyển mục đích sử dụng đất, nhưng bị cáo Phạm Ngọc N đã đưa ra thông tin gian dối là mình có khả năng làm được để mọi người tin là thật và đưa tiền cho bị cáo để nhờ làm. Bằng thủ đoạn gian dối như trên, trong thời gian từ năm 2019 đến năm 2023, Phạm Ngọc N đã trực tiếp và thông qua ông Võ Thanh H2, đã chiếm đoạt tài sản của 06 bị hại, tổng số tiền chiếm đoạt là 481.000.000 đồng, trong đó: Bà Bùi Thị N1 số tiền 250.000.000 đồng, ông Lê Xuân S số tiền 30.000.000 đồng, ông Võ Thanh L số tiền 70.000.000 đồng, ông Trần Văn T1 số tiền 25.000.000 đồng, ông Lê Ngọc B số tiền 26.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Bích H1 số tiền 80.000.000 đồng. Như vậy, hành vi của bị cáo Phạm Ngọc N đã phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

*Điều 174 của Bộ luật Hình sự quy định:*

*“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

a).....;

2.....;

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;”

[5] Bị cáo là người có đầy đủ khả năng nhận thức và điều khiển được hành vi của bản thân trong cuộc sống, bị cáo biết được rằng tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi trái pháp luật xâm phạm đến tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác đều sẽ bị pháp luật trừng trị, song do tham lam tư lợi, muốn có tiền bằng con đường bất chính nên bị cáo đã bất chấp pháp luật và cố ý phạm tội. Tính chất của vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến tài sản của bị hại, đồng thời còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an chung của xã hội. Do đó bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội đã gây ra. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo đã gây ra, Hội đồng xét xử cần áp dụng hình phạt nghiêm khắc và cách ly bị cáo với xã hội một thời gian nhất định, tương xứng, để nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo và để đảm bảo tác dụng răn đe phòng ngừa chung trong xã hội.

[6] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Trong thời gian từ năm 2019 đến năm 2023, bị cáo Phạm Ngọc N đã nhiều lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của các bị hại là bà Bùi Thị N1, ông Lê Xuân S, ông Võ Thanh L, ông Trần Văn T1, ông Lê Ngọc B và bà Nguyễn Thị Bích H1, nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[7] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Xét thấy, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại cho các bị hại (đã bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho bà Bùi Thị N1 và ông Lê Xuân S) và được bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo đã ra đầu thú; ngoài ra bị cáo có thời gian phục vụ trong Quân ngũ (đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự). Đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, nên Hội đồng xét xử cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, là phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Về bồi thường thiệt hại:

- Số tiền ông Võ Thanh H2 nhận từ bà Bùi Thị N1 là 1.085.000.000 đồng, thì bị cáo N và ông H2 đã bồi thường, hoàn trả cho bà N1 số tiền là 1.200.000.000 đồng (trong đó số tiền đã nhận là 1.085.000.000 đồng và bị cáo hỗ trợ bà N1 trả tiền lãi là 115.000.000 đồng). Số tiền ông Võ Thanh H2 nhận từ ông Lê Xuân S là 300.000.000 đồng, bị cáo và ông H2 bồi thường, hoàn trả toàn bộ số tiền này cho ông S (trong đó bị cáo bồi thường 30.000.000 đồng và trả thay cho ông H2

250.000.000 đồng). Bà N1 và ông S không có yêu cầu gì thêm về phần dân sự, nên không đặt ra giải quyết.

- Đối với Công ty Đ1 đã thay bị cáo Phạm Ngọc N trả cho ông Trần Ngọc T3 số tiền 25.000.000 đồng, nhưng Công ty Đ1 không có yêu cầu bị cáo trả lại nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

- Đối với bị hại Trần Văn T1 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 25.000.000 đồng và số tiền 21.000.000 đồng mà ông T1 đã thay bị cáo N trả cho ông Trần Ngọc T3; ông Lê Ngọc B yêu cầu trả lại số tiền 26.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Bích H1 yêu cầu bồi thường số tiền 80.000.000 đồng. Xét thấy yêu cầu của các bị hại là có căn cứ và phù hợp với pháp luật, nên cần buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại số tiền như sau: Ông Trần Văn T1 là 46.000.000 đồng, ông Lê Ngọc B 26.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Bích H1 80.000.000 đồng.

- Đối với yêu cầu của ông Võ Thanh L, quá trình điều tra xác định bị cáo chỉ nhận 70.000.000 đồng do ông Võ Thanh H2 đưa để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà L nhờ. Sau đó bị cáo đã chuyển cho ông H2 số tiền 70.000.000 đồng để trả lại cho ông L, tuy nhiên ông H2 không trả lại cho ông L. Sau khi biết việc ông H2 không trả tiền, thì bị cáo N đã bồi thường cho ông L số tiền 40.000.000 đồng, ông L yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền chiếm đoạt còn lại là 30.000.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh với mức 10%/năm, bắt đầu từ thời gian bị chiếm đoạt (tháng 01/2022). Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý bồi thường số tiền chiếm đoạt 30.000.000 đồng và tiền lãi suất theo yêu cầu của ông L. Do đó cần chấp nhận sự tự nguyện của bị cáo và buộc bị cáo phải bồi thường cho ông Võ Thanh L số tiền 30.000.000 đồng và tiền lãi suất mức 10%/năm, thời gian tính lãi từ tháng 01/2022 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (tháng 01/2026) là 04 năm, cụ thể tiền lãi là:  $(30.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm}) \times 04 \text{ năm} = 12.000.000 \text{ đồng}$ . Tổng số tiền bị cáo phải bồi thường cho ông Võ Thanh L là 42.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền bị cáo phải bồi thường cho ông Trần Văn T1, ông Lê Ngọc B, bà Nguyễn Thị Bích H1 và ông Võ Thanh L là 194.000.000 đồng.

- Đối với việc ông Võ Thanh L yêu cầu ông Võ Thanh H2 hoàn trả số tiền 640.000.000 đồng và lãi suất phát sinh, xét thấy: Quá trình điều tra xác định ông H2 là người trực tiếp nhận tiền của ông L để nhờ bị cáo N làm Giấy CNQSDĐ và không biết việc bị cáo có hành vi chiếm đoạt tài sản. Việc ông H2 nhận tiền của ông L là giao dịch dân sự, đồng thời hiện nay ông H2 đang bị bệnh, bị méo miệng, co giật, chưa nói được nên Cơ quan điều tra chưa làm việc được. Do đó không xem xét giải quyết yêu cầu của ông L trong vụ án này và ông L được quyền khởi kiện yêu cầu ông H2 hoàn trả tiền bằng vụ án dân sự khác.

- Đối với việc bị cáo N yêu cầu ông Võ Thanh H2 hoàn trả lại số tiền là 1.170.000.000 đồng, gồm: 735.000.000 đồng mà N thay ông H2 hoàn trả cho bà Bùi Thị N1; 250.000.000 đồng, N thay H2 hoàn trả cho ông Lê Xuân S; 115.000.000 đồng, N hỗ trợ tiền lãi phát sinh cho bà N1 và 70.000.000 đồng, mà N đưa cho H2 để khắc phục hậu quả cho ông Võ Thanh L. Xét thấy, việc bị cáo đưa các khoản tiền trên là để bồi thường và sự tự nguyện của bị cáo thay ông H2

trả tiền cho các bị hại để khắc phục hậu quả. Đây là quan hệ dân sự riêng giữa bị cáo và ông Võ Thanh H2, nên không đặt xem xét giải quyết trong vụ án này. Bị cáo có quyền khởi kiện yêu cầu ông Võ Thanh H2 thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền bằng vụ án dân sự khác.

- Đối với việc ông Võ Thanh L nhận số tiền 650.000.000 đồng của vợ chồng bà Phạm Thị L1 và vợ chồng ông Trần Văn Đ: Sau khi biết bị Phạm Ngọc N lừa đảo chiếm đoạt tiền, thì ông L đã trả lại cho vợ chồng bà L1 và vợ chồng ông Đ số tiền 40.000.000 đồng, còn lại số tiền 610.000.000 đồng, ông L đã thừa nhận nợ, cam kết trả lại số tiền đã nhận và được vợ chồng bà L1, vợ chồng ông Đ đồng ý. Xét thấy, việc ông L nhận tiền của vợ chồng bà L1 và vợ chồng ông Đ, là giao dịch dân sự và các bên đã thỏa thuận xong về dân sự, nên không đề cập trong vụ án này, nếu có phát sinh tranh chấp các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

#### [8] Về án phí:

[8.1] Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Phạm Ngọc N bị tuyên phạm tội nên phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[8.2] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải bồi thường cho các bị hại, cụ thể án phí dân sự sơ thẩm phải chịu là: 194.000.0000 đồng x 5% = 9.700.000 đồng.

[9] Về hành vi bị cáo Phạm Ngọc N sử dụng các phôi Giấy CNQSDĐ được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện S cấp cho Công ty Đ1, để in thông tin các thửa đất của bà Bùi Thị N1 và ông Lê Xuân S, thì không có hình dấu, chữ ký của cơ quan và người có thẩm quyền, đây chỉ là thủ đoạn để bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, nên hành vi này của N không cấu thành tội làm giả, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Đối với việc N dùng Giấy CNQSDĐ của ông Trần Văn T1 vay tiền của ông Trần Ngọc T3 100.000.000 đồng, khi vay N không nói cho ông T3 biết Giấy CNQSDĐ là của ông T1 và thỏa thuận khi nào trả xong tiền vay thì ông T3 đưa lại Giấy CNQSDĐ và N đã trả cho ông T3 54.000.000 đồng, ông T1 và Công ty Đ1 trả cho ông T3 46.000.000 đồng, nên đây là quan hệ dân sự.

[10] Trong vụ án đối với Võ Thanh H2, là người nhận tiền của các bị hại là bà Bùi Thị N1, ông Lê Xuân S và ông Võ Ngọc L2 để đưa cho Phạm Ngọc N. Việc H2 thỏa thuận nhận tiền của những người trên xuất phát từ nguyên nhân do tin tưởng là N có thể làm được Giấy CNQSDĐ và không biết là bị cáo N có ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nên không đủ căn cứ xác định Võ Thanh H2 cố ý cùng thực hiện hành vi chiếm đoạt cùng với N. Cơ quan điều tra xác định Võ Thanh H2 không đồng phạm với Phạm Ngọc N về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản do N thực hiện. Đồng thời, tại Biên bản giám định y khoa số 02/GĐYK-TYC ngày 25/01/2024 của Hội đồng giám định Y khoa tỉnh Phú Yên, đã kết luận ông Võ Thanh H2 hiện tại có mắc bệnh “Động kinh cục bộ toàn thể hóa thứ phát, cơn còn nhiều; Di chứng nhồi máu não liệt nhẹ 1/2 người bên (T); thoát vị đĩa đệm cột sống cổ tầng C4 - C5, C5 - C6, C7 - C8...”. Hiện nay Võ Thanh H2 đang bị bệnh gai thoái hóa cột sống cổ, kèm triệu chứng méo miệng, co giật tay chân, chưa thể giao tiếp, chưa nói được, Cơ quan điều tra chưa làm việc được với H2, nên khi nào sức

khỏe của H2 phục hồi thì Cơ quan điều tra sẽ tiến hành điều tra làm rõ, xử lý sau. Đối với ông Võ Thanh L, do tin tưởng Võ Thanh H2, không biết H2 nhận tiền để đưa cho Phạm Ngọc N và không biết việc N có hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản nên đã nhận 650.000.000 đồng của vợ chồng bà Phạm Thị L1 và vợ chồng ông Trần Văn Đ đưa cho H2 để nhờ làm Giấy CNQSDĐ, nên hành vi của Võ Thanh L không đồng phạm với Phạm Ngọc N.

[11] Đối với bà Bùi Thị N1, ông Lê Xuân S, ông Võ Thanh L, ông Lê Ngọc B, đưa tiền cho Phạm Ngọc N và Võ Thanh H2; ông Trần Văn T1 đưa tiền cho Phạm Ngọc N; vợ chồng bà Phạm Thị L1 và vợ chồng ông Trần Văn Đ đưa tiền cho ông Võ Thanh L, thì việc đưa tiền là để thuê làm thay việc lập hồ sơ, thủ tục và nộp hồ sơ để được cấp Giấy CNQSDĐ và chuyển mục đích sử dụng đất, nên hành vi của những người này không cấu thành tội phạm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Tuyên bố:** Bị cáo Phạm Ngọc N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

**2. Về hình phạt:**

Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Phạm Ngọc N 08 (tám) năm tù**, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 02/8/2025.

**3. Về bồi thường thiệt hại:** Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585 và 589 của Bộ luật Dân sự.

- Buộc bị cáo Phạm Ngọc N phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại, gồm: Bồi thường cho ông Trần Văn T1 là 46.000.000 đồng; bồi thường cho ông Lê Ngọc B là 26.000.000 đồng; bồi thường cho bà Nguyễn Thị Bích H1 là 80.000.000 đồng và bồi thường cho ông Võ Thanh L là 42.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền bị cáo Phạm Ngọc N phải bồi thường cho các bị hại là 194.000.000 đồng (một trăm chín mươi bốn triệu đồng).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

- Công nhận việc bị cáo Phạm Ngọc N và ông Võ Thanh H2 đã thỏa thuận bồi thường, hoàn trả số tiền chiếm đoạt và thiệt hại cho bà Bùi Thị N1 và ông Lê Xuân S. Bà N1 và ông S không có yêu cầu gì thêm về phần dân sự.

**4. Về án phí:** Áp dụng Điều 23 và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Phạm Ngọc N phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 9.700.000 đồng (chín triệu bảy trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

#### **5. Về quyền kháng cáo:**

Bị cáo và bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

#### **Nơi nhận:**

- Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Đà Nẵng;
- Viện CT và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng CSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan ANĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Trương Công Bình**